

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	52,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	-1.9%	11.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.05
Z - score (sản xuất)	(Baa1)
2023	An toàn

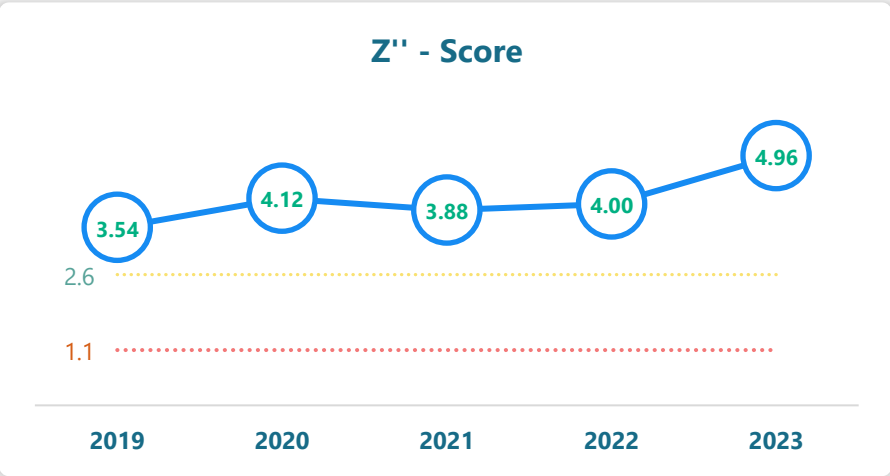
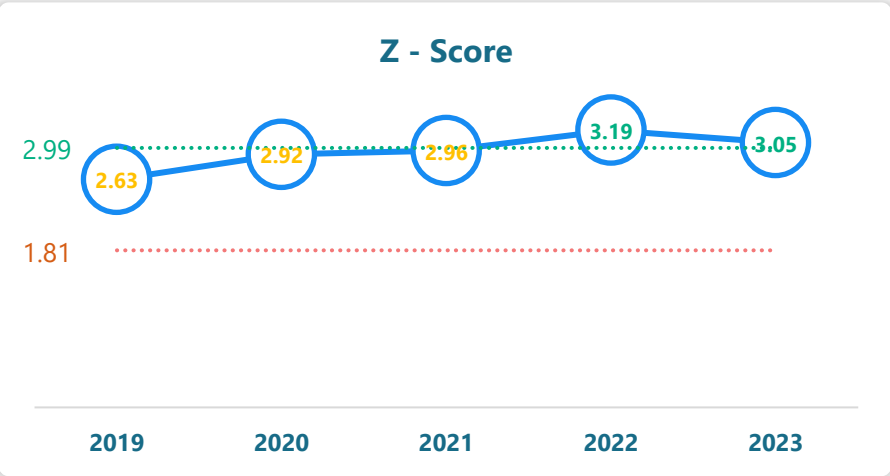
Hệ số nguy cơ phá sản	4.96
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,119		▼ 298
tỷ VNĐ		▼ 21.0%

LN sau thuế	2023	YoY
126		▲ 9.00
tỷ VNĐ		▲ 8.1%

ROE	2023	+/- YoY
12.5%		▼ 0.6%

ROA	2023
7.7%	



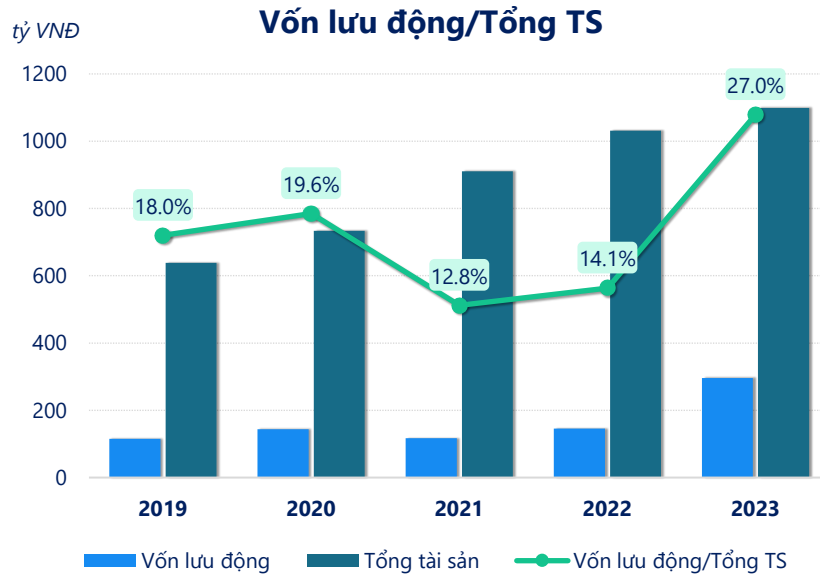
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của LHC năm 2023 đạt 3.05, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 4.96 > 2.6, cho thấy LHC đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh LHC năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 21.0% chỉ còn 1,119 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 126.3 tỷ đồng tăng 8.11%.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 12.5%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

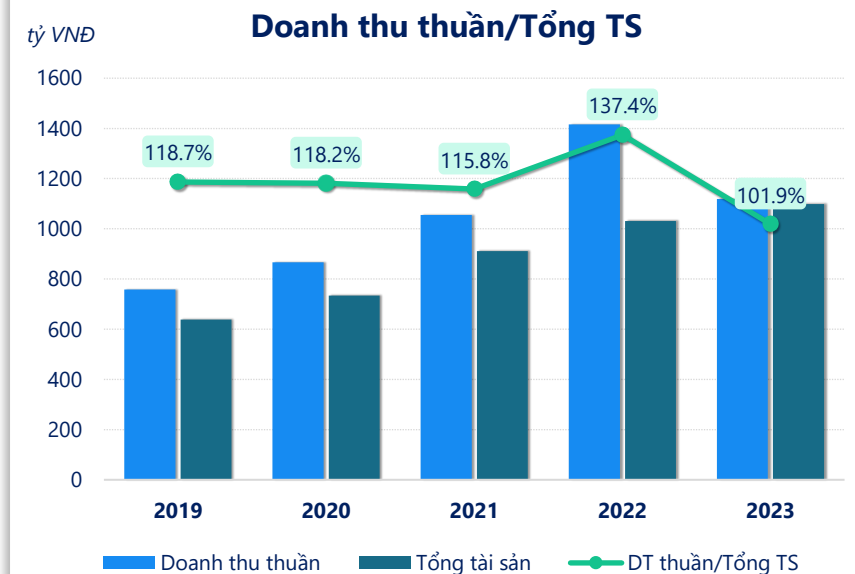
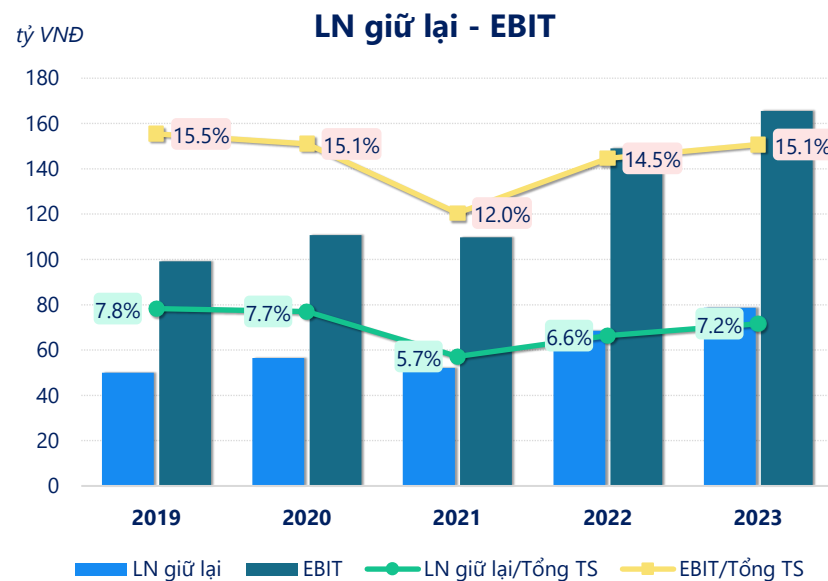
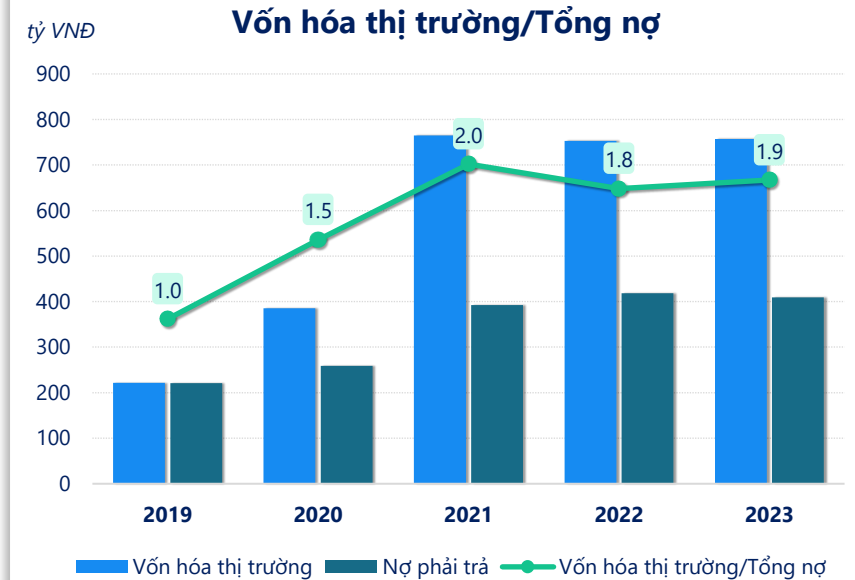
CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (HNX: LHC)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.85, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,094	1,031	6.1%
Tài sản ngắn hạn	658	558	18.0%
Tiền và tương đương tiền	169	174	-3.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.0	0	
Phải thu ngắn hạn	312	223	40.0%
Hàng tồn kho	142	154	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.52	7.20	4.6%
Tài sản dài hạn	436	473	-7.8%
Phải thu dài hạn	3.09	2.32	32.8%
Tài sản cố định	369	424	-13.0%
Bất động sản đầu tư	1.73	1.79	-3.4%
Tài sản dở dang	38.8	18.4	110%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.4	26.3	-11.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	406	418	-2.8%
Nợ ngắn hạn	362	413	-12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.0	35.5	12.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.1	80.1	-26.2%
Nợ dài hạn	44.4	5.41	721%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	688	613	12.3%
Vốn chủ sở hữu	688	613	12.3%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	758	867	1,055	1,417	1,119
Giá vốn hàng bán	607	681	846	1,142	842
Lợi nhuận gộp	150	186	209	275	277
Doanh thu HĐTC	2.03	2.81	2.22	2.74	5.90
Chi phí TC	0.41	0.28	0.66	1.45	4.67
Chi phí lãi vay	0.30	0.10	0.12	1.10	4.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.08	2.34	2.66	3.34	3.16
Chi phí QLDN	64.9	76.5	100	131	119
LN thuần từ HĐKD	82.9	110	107	141	156
Lợi nhuận khác	16.0	0.84	2.49	6.81	5.42
LN trước thuế	98.9	111	110	148	161
Lợi nhuận sau thuế	78.0	90.7	89.3	117	126
LNST của CĐ cty mẹ	51.4	61.4	60.0	74.4	81.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	155	154	248	99.8	209
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-106	-87.1	-162	-128	-180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.1	-29.9	-43.2	11.8	-5.84
Tiền đầu kỳ	84.7	111	148	191	174
Lưu chuyển tiền thuần	26.7	36.9	43.1	-16.8	22.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	-0.10	-0.17	-0.01
Tiền cuối kỳ	111	148	191	174	197